

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004, chuyển đổi sang số 0103039249 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 08/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Bà Dương Thị Lan	Thành viên
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/09/2013)
Ông Lê Văn Sân	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 18/02/2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Mai Thị Hoàng Sa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nam Dược

Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG
CỔ PHẦN
NAM DƯỢC
Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Dược**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 24 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006 và khoản đầu tư vào Công ty này với số tiền 255 triệu đồng đang được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty theo giá gốc. Với các tài liệu được cung cấp, Chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và mức trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư này. Do đó Chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Nam Dược.
- Như đã trình bày trong thuyết minh số 15 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản vay dài hạn tới hạn trả trong năm 2014 đang được trình bày tại chỉ tiêu Vay và nợ dài hạn mà chưa được phân loại và trình bày trên Chỉ tiêu Vay và nợ ngắn hạn theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, số liệu chưa phân loại lại tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 3.571.400.000 đồng và 3.173.203.356 đồng.

- Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Hà Hưng với số tiền là 472.000.000 đồng về chi phí san lấp mặt bằng đang được trình bày tại chỉ tiêu "Trả trước cho người bán" trên Bảng cân đối kế toán. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi của khoản ứng trước này. Do đó chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Nam Dược.
- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt vào ngày 31/12/2013. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác của Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam - Công ty con. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của số dư tiền mặt tại thời điểm 31/12/2013, với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là 4.928.895.395 đồng. Do đó chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Nam Dược.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố giá trị truy thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ năm 2008 đến năm 2012 căn cứ theo Biên bản quyết toán số 52978/QĐ-CT-TTr2 ngày 31/12/2013 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, số thuế bị truy thu nêu trên đang được phản ánh vào kết quả kinh doanh năm 2013, số tiền là 1,483 tỷ đồng. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số thuế nêu trên thì Chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2013 sẽ tăng lên số tiền tương ứng.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thanh Giang
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 0286-2013-002-1

Kiểm toán viên



Phan Bá Triều
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 1471-2013-002-1

CÔNG TY TNHH HỮU HẠN
 HANG KIEM TOAN
 AASC
 HOAN

010148
 CÔNG
 CỔ PH
 NAM D
 GIẤY

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.683.006.553	111.803.190.080
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.787.988.931	25.074.055.297
111 1. Tiền		20.787.988.931	11.355.708.289
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	13.718.347.008
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	870.388.412
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	870.388.412
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.850.822.143	32.655.217.700
131 1. Phải thu khách hàng		4.875.462.322	18.511.413.486
132 2. Trả trước cho người bán		2.949.516.813	12.549.552.902
135 5. Các khoản phải thu khác		25.843.008	1.594.251.312
140 IV. Hàng tồn kho	4	72.260.209.339	51.385.944.365
141 1. Hàng tồn kho		72.260.209.339	51.385.944.365
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.783.986.140	1.817.584.306
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		994.998.780	402.504.650
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		349.004.929	496.659.104
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	42.914.966
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	5	439.982.431	875.505.586
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.590.747.010	37.016.950.541
220 II. Tài sản cố định		48.124.677.058	34.724.860.796
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	47.665.388.638	28.723.538.733
222 - Nguyên giá		101.728.816.550	73.986.188.723
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54.063.427.912)	(45.262.649.990)
227 3. Tài sản cố định vô hình	7	240.428.420	320.571.236
228 - Nguyên giá		801.428.129	801.428.129
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(560.999.709)	(480.856.893)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	218.860.000	5.680.750.827
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	255.000.000	255.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		255.000.000	255.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		3.211.069.952	2.037.089.745
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.658.719.156	1.162.042.969
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	389.350.796	838.046.776
268 3. Tài sản dài hạn khác		163.000.000	37.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154.273.753.563	148.820.140.621



Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		39.603.998.426	49.151.482.453
310 I. Nợ ngắn hạn		36.430.795.070	42.406.685.605
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	14.634.936.481	11.245.855.234
312 2. Phải trả người bán		12.757.943.651	19.828.393.488
313 3. Người mua trả tiền trước		859.166.446	719.787.641
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.481.661.276	6.582.211.808
315 5. Phải trả người lao động		2.908.287.515	3.242.522.416
316 6. Chi phí phải trả	13	150.326.945	141.289.292
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	2.250.788.670	646.625.726
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		387.684.086	-
330 II. Nợ dài hạn		3.173.203.356	6.744.796.848
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	3.173.203.356	6.744.796.848
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		114.669.755.137	99.668.658.168
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	114.669.755.137	99.441.658.168
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.800.000.000	56.800.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.869.755.137	42.641.658.168
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	227.000.000
432 2. Nguồn kinh phí	17	-	227.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		154.273.753.563	148.820.140.621

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		423,15	429,39
- EUR		131,93	131,81

Người lập biểu

Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	254.151.313.631	265.660.793.360
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	29.546.607	121.204.712
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	254.121.767.024	265.539.588.648
11 4. Giá vốn hàng bán	21	138.380.398.185	152.998.546.458
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.741.368.839	112.541.042.190
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	597.459.964	735.850.346
22 7. Chi phí tài chính	23	1.318.451.116	4.148.846.705
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.285.606.727	4.126.983.529
24 8. Chi phí bán hàng	24	54.047.062.702	44.731.202.292
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.668.835.060	17.653.724.522
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.304.479.925	46.743.119.017
31 11. Thu nhập khác		168.657.404	390.359.844
32 12. Chi phí khác	26	2.736.996.053	108.172.266
40 13. Lợi nhuận khác		(2.568.338.649)	282.187.578
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.736.141.276	47.025.306.595
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	3.310.499.327	6.360.898.697
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	448.695.980	(838.046.776)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>30.976.945.969</u>	<u>41.502.454.674</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	5.454	7.307

Người lập biểu

Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức



Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014
 Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

114525
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NAM DƯỢC
 GIẤY - T

C.T.T.N
 Y
 HỮU HẠN
 KIỂM TOÁN
 AAS
 HOÀN K

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	34.736.141.276	47.025.306.595
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	10.052.590.298	7.927.976.337
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21.547.244	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(597.459.964)	(976.749.726)
06	- Chi phí lãi vay	1.285.136.171	4.126.983.529
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	45.497.955.025	58.103.516.735
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	25.430.487.853	12.449.187.338
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(20.874.264.974)	(10.178.612.733)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(11.914.391.397)	2.935.830.560
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.724.704.700)	(358.681.913)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.293.080.261)	(4.328.394.163)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.150.488.584)	(1.021.398.851)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	406.090.335	501.000.661
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.240.608.568)	(740.199.374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.136.994.729	57.362.248.260
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.818.533.447)	(11.773.821.077)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	240.920.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(6.030.618.464)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	870.388.412	8.653.121.396
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	597.459.964	735.829.726
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.350.685.071)	(8.174.568.419)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	20.804.632.180	27.105.991.769
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(20.987.144.425)	(57.610.707.604)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.890.192.000)	(4.243.888.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.072.704.245)	(34.748.603.835)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.286.394.587)	14.439.076.006



Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.074.055.297	10.634.979.291
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		328.221	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.787.988.931	25.074.055.297

Người lập biểu

Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

5 - C. I. P.
CÔNG TY
THIÊM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
HOÀN KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004, chuyển đổi sang số 0103039249 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 08/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.800.000.000 đồng tương đương với 5.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Nam Dược (*)	Số 3, ngách 34/23, ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

(*) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty Cổ phần Nam Dược ngày 08/05/2011 đã thông qua việc giải thể Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Nam Dược. Đồng thời Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội - phòng đăng ký kinh doanh số 02 đã cấp Giấy xác nhận số 4162/14 ngày 23/01/2014 về việc đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động của chi nhánh. Thời gian tạm ngừng lần 02 từ ngày 24/01/2014 đến ngày 24/01/2015.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Nam Dược	Lô M13 (C4-9), Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	C4B, Bưởi Long, Phường 15, Quận 10, TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất Báo cáo tài chính khi:

- Quyền kiểm soát của Công ty mẹ chỉ là tạm thời vì Công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Hoạt động của Công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Ngoài ra, quy trình sản xuất, bảo quản, mua và bán các mặt hàng được phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và dược liệu phải tuân thủ các quy định liên quan của Nhà nước Việt nam và phù hợp với tiêu chuẩn chuyên môn của các tổ chức thế giới đã được Công ty đăng ký.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 07 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Công ty Cổ phần Nam Dược và Công ty TNHH Một thành viên Nam Dược Phương Nam có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Nam Định ngày 27/04/2011, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty TNHH Nam Dược là 10% trên thu nhập chịu thuế và áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động cho phần thu nhập của dự án đầu tư mang lại. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 8 công ty có lãi.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5% đối với sản phẩm thuốc và 10% đối với sản phẩm chức năng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.987.940.742	3.291.009.416
Tiền gửi ngân hàng	14.800.048.189	8.064.698.873
Các khoản tương đương tiền	-	13.718.347.008
	<u>20.787.988.931</u>	<u>25.074.055.297</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.174.930.565	30.816.783.376
Công cụ, dụng cụ	48.607.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.777.654.665	5.762.083.540
Thành phẩm	23.694.274.088	9.895.292.302
Hàng hóa	3.564.742.598	4.911.785.147
	<u>72.260.209.339</u>	<u>51.385.944.365</u>

Mẫu B09 - DN

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	428.992.431	864.515.586
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.990.000	10.990.000
	439.982.431	875.505.586

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, chi phí san lấp mặt bằng 10.000 m2 trên khu đất thuê có thời gian thuê 49 năm từ ngày 24/09/2003 tại lô M13 (C4-9), khu Công nghiệp Hòa Xá, Nam Định. Tài sản cố định này đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định tại ngày 31/12/2013.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	5.469.190.827
Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế GMP-WHO		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	67.801.500
- Chi phí xây lắp	-	5.364.389.327
- Chi phí tư vấn	-	37.000.000
Mua sắm TSCĐ	218.860.000	211.560.000
- Phần mềm kế toán	218.860.000	211.560.000
	218.860.000	5.680.750.827

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	255.000.000	255.000.000
	255.000.000	255.000.000

(*) Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược, Công ty này đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.162.042.969	995.040.510
Số tăng trong năm	2.700.899.502	1.375.203.512
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.204.223.315)	(1.208.201.053)
Số dư cuối năm	2.658.719.156	1.162.042.969

Mẫu B09 - DN

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	691.045.226	19.271.512
Chi phí giải phóng mặt bằng	288.406.461	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.063.696.645	787.803.225
Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh	325.000.000	-
Chi phí nghiên cứu thị trường	166.000.000	166.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.570.824	188.968.232
	2.658.719.156	1.162.042.969

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.634.936.481	11.163.855.234
Vay ngân hàng	14.634.936.481	8.978.855.234
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Nam Định ⁽¹⁾	6.403.739.862	2.840.814.780
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định ⁽²⁾	8.231.196.619	6.138.040.454
Vay cá nhân	-	2.185.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	82.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - SGD Hà Nội	-	82.000.000
	14.634.936.481	11.245.855.234

Thông tin các khoản vay

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, tổng giá trị khoản vay đến thời điểm 31/12/2013 là 6.403.739.862 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay từ 9,5%-11%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất. Tiền vay được đảm bảo bằng tài sản và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hình thức đảm bảo khác phù hợp với quy định của BIDV.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Nam Định theo hợp đồng tín dụng số 30032013/HĐTĐ ngày 30/03/2013, hạn mức vay 16 tỷ đồng. Thời hạn vay là 12 tháng với mức lãi suất là 11%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh 2013. Tiền vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp bảo đảm tiền vay.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.158.036.337	142.115.557
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.770.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.040.392.828	6.312.065.054
Thuế thu nhập cá nhân	283.232.111	117.260.955
	2.481.661.276	6.582.211.808

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Mẫu B09 - DN

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả phí kiểm toán	100.000.000	50.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	14.815.758	22.289.292
Phải trả chi phí tích điểm theo doanh số	-	69.000.000
Chi phí điện, nước, điện thoại	35.511.187	-
	150.326.945	141.289.292

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.189.853	137.920.922
Bảo hiểm xã hội	103.397.178	2.496.829
Bảo hiểm y tế	23.113.114	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	769.920.000	300.112.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	533.000.000	177.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	9.855.696	-
Phải trả tiền phạt nộp thuế (*)	489.197.477	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.115.352	29.095.975
	2.250.788.670	646.625.726

(*) Khoản phạt vi phạm về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân theo Quyết định số 52978/QĐ-CT-TTr2 ngày 31/12/2013 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	3.173.203.356	6.744.796.848
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	3.173.203.356	6.744.796.848
	3.173.203.356	6.744.796.848

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng số 03/2007/HĐTD ngày 01/06/2007, hạn mức vay 23,5 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng với lãi suất nợ trong hạn 7,8%/ năm và lãi suất nợ quá hạn 11,7%/ năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng giá trị tài sản hình thành từ khoản vay. Khoản vay sẽ tới hạn trả trong năm 2014.



16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	56.800.000.000	5.981.431.603	62.781.431.603
Lãi trong năm trước	-	41.502.454.674	41.502.454.674
Trả thù lao HĐQT & BKS	-	(298.228.109)	(298.228.109)
Trả cổ tức	-	(4.544.000.000)	(4.544.000.000)
Số dư cuối năm trước	56.800.000.000	42.641.658.168	99.441.658.168
Lãi trong năm nay	-	30.976.945.969	30.976.945.969
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(15.748.827.955)	(15.748.827.955)
Giảm khác	-	(21.045)	(21.045)
Số dư cuối năm nay	56.800.000.000	57.869.755.137	114.669.755.137

(*) Căn cứ Nghị quyết số 06/2013/NQĐHĐCĐ ngày 27/4/2013 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất		41.502.454.674
- Chi trả cổ tức năm 2012 trên vốn điều lệ	20,00%	11.360.000.000
- Chi thù lao hội đồng quản trị, BKS năm 2012	5,00%	2.075.122.733
- Thường ban điều hành do vượt kế hoạch kinh doanh 2012	4,00%	1.660.098.187
- Trích quỹ khen thưởng năm 2012	1,00%	415.024.547
- Trích thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2011		238.582.488
		15.748.827.955

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.800.000.000	56.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	56.800.000.000	56.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.360.000.000	4.544.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.680.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.680.000	5.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.680.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.680.000	5.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.680.000	5.680.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Mẫu B09 - DN

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	227.000.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	340.700.000
Chi sự nghiệp	(227.000.000)	(113.700.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	227.000.000

Nguồn kinh phí được Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Nam Định cấp theo hợp đồng khoa học công nghệ giữa Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định và Công ty TNHH Nam Dược (Công ty con)

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	254.151.313.631	265.660.793.360
	254.151.313.631	265.660.793.360

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.546.607	121.204.712
	29.546.607	121.204.712

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	254.121.767.024	265.539.588.648
	254.121.767.024	265.539.588.648

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	138.380.398.185	152.998.546.458
	138.380.398.185	152.998.546.458

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597.459.964	735.829.726
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	20.620
	597.459.964	735.850.346



Mẫu B09 - DN

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.285.606.727	4.126.983.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.297.145	21.863.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.547.244	-
	1.318.451.116	4.148.846.705

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.382.774	585.000
Chi phí nhân viên quản lý	19.326.704.140	12.790.351.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.698.674	304.482.757
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	30.219.999.916	27.726.797.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.429.983.233	2.397.695.055
Chi phí khác bằng tiền	174.293.965	1.511.290.664
	54.047.062.702	44.731.202.292

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.403.969.857	254.468.811
Chi phí nhân viên quản lý	12.833.474.727	11.234.106.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.034.723.280	582.039.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.559.216.889	3.379.661.438
Chi phí khác bằng tiền	1.837.450.307	2.203.448.126
	23.668.835.060	17.653.724.522

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Truy thu và phạt vi phạm hành chính thuế (*)	1.360.422.714	-
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	611.231.997	-
Chi phạt vi phạm	10.948.738	14.459.651
Chi phí xuất hủy phế liệu	710.853.774	19.166.780
Chi phí khác	43.538.830	74.545.835
	2.736.996.053	108.172.266

(*) Truy thu và phạt vi phạm hành chính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân theo Biên bản quyết toán số 52978/QĐ-CT-TTr2 ngày 31/12/2013 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Mẫu B09 - DN

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	-	4.540.959.790
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	3.310.499.327	1.819.938.907
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.310.499.327	6.360.898.697
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	611.231.997	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.269.150.088	929.650.242
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.150.488.584)	(1.021.398.851)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.040.392.828	6.269.150.088

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	389.350.796	838.046.776
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(389.350.796)	(838.046.776)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	838.046.776	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	448.695.980	(838.046.776)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.976.945.969	41.502.454.674
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.976.945.969	41.502.454.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.680.000	5.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.454	7.307

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.188.598.236	84.268.571.100
Chi phí nhân công	43.206.044.663	33.091.085.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.972.447.482	7.927.976.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.277.715.264	45.159.485.802
Chi phí khác bằng tiền	3.346.244.264	7.069.845.537
Chi phí sản xuất kinh doanh	187.991.049.909	177.516.963.945



30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.787.988.931	-	25.074.055.297	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.901.305.330	-	20.105.664.798	-
Các khoản cho vay	-	-	870.388.412	-
Đầu tư dài hạn	255.000.000	-	255.000.000	-
	25.944.294.261	-	46.305.108.507	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	17.808.139.837	17.990.652.082
Phải trả người bán, phải trả khác	15.008.732.321	20.475.019.214
Chi phí phải trả	150.326.945	141.289.292
	32.967.199.103	38.606.960.588

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



Mẫu B09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.787.988.931	-	-	20.787.988.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.901.305.330	-	-	4.901.305.330
Đầu tư dài hạn	-	255.000.000	-	255.000.000
	<u>25.689.294.261</u>	<u>255.000.000</u>	<u>-</u>	<u>25.944.294.261</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.074.055.297	-	-	25.074.055.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.105.664.798	-	-	20.105.664.798
Các khoản cho vay	870.388.412	-	-	870.388.412
Đầu tư dài hạn	-	255.000.000	-	255.000.000
	<u>46.050.108.507</u>	<u>255.000.000</u>	<u>-</u>	<u>46.305.108.507</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	14.634.936.481	3.173.203.356	-	17.808.139.837
Phải trả người bán, phải trả khác	15.008.732.321	-	-	15.008.732.321
Chi phí phải trả	150.326.945	-	-	150.326.945
	<u>29.793.995.747</u>	<u>3.173.203.356</u>	<u>-</u>	<u>32.967.199.103</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	14.817.255.234	3.173.396.848	-	17.990.652.082
Phải trả người bán, phải trả khác	20.475.019.214	-	-	20.475.019.214
Chi phí phải trả	141.289.292	-	-	141.289.292
	<u>35.433.563.740</u>	<u>3.173.396.848</u>	<u>-</u>	<u>38.606.960.588</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm và thực phẩm chức năng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	18.751.795.470	22.765.888.240
Mua hàng hóa			
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	31.250.116.141	37.895.844.150

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Người mua trả tiền trước			
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	-	1.219.219.931
Phải trả người bán			
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	-	5.431.474.538

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.658.972.879	1.406.737.466

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.343.335.610	50.653.555.778	3.809.565.918	1.538.394.237	3.641.337.180	73.986.188.723
Số tăng trong năm	15.194.572.650	11.114.039.427	2.646.745.363	323.405.564	-	29.278.763.004
- Mua trong năm	111.417.086	5.241.696.358	2.646.745.363	323.405.564	-	8.323.264.371
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.083.155.564	5.872.343.069	-	-	-	20.955.498.633
Số giảm trong năm	(66.000.000)	(514.221.248)	-	(714.316.919)	(241.597.010)	(1.536.135.177)
- Giảm khác (*)	(66.000.000)	(514.221.248)	-	(714.316.919)	(241.597.010)	(1.536.135.177)
Số dư cuối năm	29.471.908.260	61.253.373.957	6.456.311.281	1.147.482.882	3.399.740.170	101.728.816.550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.463.743.772	34.017.949.087	2.406.940.020	782.418.714	2.591.598.397	45.262.649.990
Số tăng trong năm	1.837.071.603	6.882.663.399	510.468.313	275.998.380	466.245.787	9.972.447.482
- Khấu hao trong năm	1.837.071.603	6.882.663.399	510.468.313	275.998.380	466.245.787	9.972.447.482
Số giảm trong năm	(66.000.000)	(396.701.084)	-	(495.768.533)	(213.199.943)	(1.171.669.560)
- Giảm khác (*)	(66.000.000)	(396.701.084)	-	(495.768.533)	(213.199.943)	(1.171.669.560)
Số cuối năm	7.234.815.375	40.503.911.402	2.917.408.333	562.648.561	2.844.644.241	54.063.427.912
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.879.591.838	16.635.606.691	1.402.625.898	755.975.523	1.049.738.783	28.723.538.733
Tại ngày cuối năm	22.237.092.885	20.749.462.555	3.538.902.948	584.834.321	555.095.929	47.665.388.638

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.748.753.332 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 4.173.328.943 VND

(*) Giảm tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

